

GIỚI THIỆU HỌC PHẦN

THỰC VẬT DƯỢC – ĐỌC VIẾT TÊN THUỐC

Đối tượng: Cao đẳng Dược

- Số tín chỉ: 4 (3/1)
- Số tiết: 75 tiết
 - + Lý thuyết: 45 tiết
 - + Thực hành: 30 tiết
 - + Tự học: 105 giờ
- Thời điểm thực hiện: Học kỳ II

MỤC TIÊU HỌC PHẦN

1. Trình bày được cách đọc và viết tên các thuốc bằng tiếng Việt theo danh pháp quốc tế Latin. Thực hiện được và viết được đúng tên khoa học của cây thuốc, hóa chất, thuốc.

2. Trình bày được đặc điểm cấu tạo tế bào, mô thực vật, đặc điểm hình thái và giải phẫu các cơ quan dinh dưỡng (rễ, thân, lá) và cơ quan sinh sản (hoa, quả, hạt) của thực vật.

3. Trình bày được cách phân loại thực vật, các đặc điểm nổi bật của một số họ thực vật thường dùng làm thuốc.

4. Rèn luyện kỹ năng đọc và viết được đúng tên các thuốc, dược liệu thông dụng bằng tiếng Việt theo danh pháp quốc tế Latin.

5. Mô tả đúng được đặc điểm cấu tạo tế bào, mô thực vật, đặc điểm hình thái và giải phẫu các cơ quan dinh dưỡng (rễ, thân, lá) và cơ quan sinh sản (hoa, quả, hạt) của thực vật và các họ thực vật thông dụng dùng làm thuốc.

6. Thực hiện đúng được các thao tác kỹ thuật cơ bản trong nghiên cứu thực vật và kiểm nghiệm dược liệu, bao gồm: Làm tiêu bản vi phẫu, soi kính hiển vi, làm tiêu bản mẫu khô và nhận dạng được cây thuốc thông dụng.

7. Thấy được giá trị, tầm quan trọng của môn học và thận trọng, tỷ mỉ, chính xác, nghiêm túc trong thực hành môn học

NỘI DUNG HỌC PHẦN

Phần lý thuyết

STT	Nội dung	Trang
1	Cách viết và đọc các nguyên âm, phụ âm trong tiếng Latin.	3
2	Cách viết và đọc các nguyên âm, phụ âm đặc biệt trong tiếng	10
3	Sơ lược về ngữ pháp tiếng Latin và các từ viết tắt thường dùng trong ngành Dược	15
4	Cách viết tên thuốc bằng tiếng Việt theo thuật ngữ quốc tế tiếng Latin	24
5	Cách viết đọc thuốc bằng tiếng Việt theo thuật ngữ quốc tế tiếng Latin	39
6	Đại cương về Thực vật	54
7	Tế bào và mô thực vật	58

8	Cơ quan sinh dưỡng của thực vật	71
9	Cơ quan sinh sản của thực vật	83
10	Đại cương về phân loại thực vật	94
11	Thực vật bậc thấp	97
12	Thực vật bậc cao	102

Phần thực hành

STT	Nội dung	Trang
1	Phương pháp sử dụng kính hiển vi, soi té bào, tinh bột được liệu.	139
2	Phương pháp làm tiêu bản vi phẫu và vẽ tiêu bản vi phẫu rễ cây	144
3	Thân cây và lá cây	152
4	Hoa	158
5	Quả và hạt	163
6	Nhận biết cây thuốc, phương pháp làm mẫu khô tiêu bản. Ôn tập và kiểm tra.	168
Tổng		170

ĐÁNH GIÁ

- Hình thức thi: Trắc nghiệm
- Thang điểm: 10
- + Điểm thường xuyên: 02 bài kiểm tra hệ số 1
- + Điểm định kỳ: 01 bài kiểm tra hệ số 2
- + Điểm thi KT học phần: 01 bài thi trọng số 70%

Cách tính điểm:

- **Điểm học phần** = (Điểm thường xuyên + (Điểm kiểm tra định kỳ x 2)/3) x 30% + Điểm thi hết học phần x 70%

PHẦN LÝ THUYẾT

Chương 1 CÁCH VIẾT VÀ ĐỌC CÁC NGUYÊN ÂM, PHỤ ÂM TRONG TIẾNG LATIN

MỤC TIÊU HỌC TẬP

1. Trình bày được cách viết và đọc các nguyên âm, phụ âm trong tiếng Latin.
2. Viết và đọc đúng được tên các nguyên tố, hóa chất, tên thuốc thông dụng bằng tiếng Latin.
3. Thuộc được nghĩa tiếng Việt các từ Latin đã học.

NỘI DUNG

Hiện nay tiếng Latin vẫn được coi là Quốc tế ngữ trong ngành Y học, Dược học, Thực vật học. Trong chương trình dược sỹ cao đẳng (DSCĐ) cần học tiếng Latin để viết, đọc tên thuốc theo thuật ngữ Quốc tế tiếng Latin để kiểm tra đơn thuốc, nhãn thuốc, tên cây, họ thực vật bằng tiếng Latin.

1. Bảng chữ cái Latin

Tiếng Latin có 24 chữ cái, xếp theo thứ tự như sau:

Số TT	Chữ in		Chữ viết		Tên chữ cái
	Hoa	Thường	Hoa	Thường	
1	A	a	a	a	a
2	B	b	b	b	bê
3	C	c	c	c	xê
4	D	d	d	d	đê
5	E	e	e	e	ê
6	F	f	f	f	ép- phờ
7	G	g	g	g	ghê
8	H	h	h	h	hát
9	I	i	i	i	i
10	K	k	k	k	ca
11	L	l	l	l	e-lờ
12	M	m	m	m	em-mờ
13	N	n	n	n	en-nờ
14	O	o	o	o	ô
15	P	p	p	p	pê
16	Q	q	q	q	cu
17	R	r	r	r	e-rờ
18	S	s	s	s	ét-sờ
19	T	t	t	t	tê
20	U	u	u	u	u
21	V	v	v	v	vê
22	X	x	x	x	Ých-xờ
23	Y	y	y	y	Ýp-xi-lon
24	Z	z	z	z	dê-ta

24 chữ cái Latin được chia thành 2 loại:

6 nguyên âm là: a, e, i, o, u, y

18 phụ âm là: b, c, d, f, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x, z.

Ngoài ra còn có 2 chữ:

Bán nguyên âm j (J) đọc như i.

Phụ âm đôi w (W) đọc như u hoặc v.

2. Cách viết và đọc các nguyên âm, phụ âm

2.1. Cách viết và đọc các nguyên âm và bán nguyên âm:

- Chữ a, i, u đọc như trong tiếng Việt

Ví dụ:

Kalium (ka-li-um)	kali
Acidum (a-xi-dum)	acid

- Chữ e đọc như chữ ê trong tiếng Việt

Ví dụ:

Dividere (đi-vi-đê-rê)	chia
Bene (bê-nê)	tốt

- Chữ o đọc như trong tiếng Việt

Ví dụ:

Cito (xi-tô)	nhanh
Bibo (bi- bô)	tôi uống

- Chữ y đọc như uy trong tiếng Việt

Ví dụ:

Amylum (a-muy-lum)	tinh bột
Pyramidonum (puy-ra-mi-đô-num)	pyramidon

- Chữ j đọc như i trong tiếng Việt

Ví dụ:

Injectio (in-i-êch-ti-ô)	thuốc tiêm
Jucundus (i-u-cun-đu-xờ)	dễ chịu

2.2. Cách viết và đọc các phụ âm:

Các phụ âm viết và đọc như trong tiếng Việt là

b, h, k, l, m, n, p, v.

Ví dụ:

Bibo (bi-bô)	tôi uống
Bonus (bô-nu-xờ)	tốt
Hora (hô-ra)	giờ
Heri (hê-ri)	hôm qua
Kalium (ka-li-um)	kali
Kola (cô-la)	côla
Lanolinum (la-nô-li-num)	lanolin
Liquor (li-cu-ô-rờ)	dung dịch
Misce (mì-xờ-xê)	trộn
Mel (mê-lờ)	mật ong
Nasus (na-du-xờ)	mũi
Neriolinum (nê-ri-ô-li-num)	neriolin
Pilula (pi-lu-la)	tinh khiết
Vitaminum (vi-ta-mi-num)	vitamin
Vaccinum (vac-xi-num)	vaccin

- Chữ c đứng trước a, o, u đọc như chữ k và trước e, i, y, ae, oe thì đọc như chữ x trong tiếng Việt

Ví dụ:

Calor (ca-lô-rô)	calo, nhiệt lượng
Color (cô-lô-rô)	màu
Cutis (cu-ti-xô)	da
Cera (xê-ra)	sáp
Cito (xi-tô)	nhanh
Cyaneus (xuy-a-nê-u-xô)	màu lam
Caecus (xe-cu-xô)	mù
Coelia (xơ-li-a)	phần bụng

- Chữ d đọc như đ trong tiếng Việt

Ví dụ:

Da (đa)	cho, cấp
Decem (đê-xê-m)	mười

- Chữ f đọc như ph trong tiếng Việt

Ví dụ:

Folium (phô-li-um)	lá
Flos (phờ-lô-xô)	hoa

- Chữ g đọc như gh trong tiếng Việt

Ví dụ:

Gutta (ghut-ta)	gọt
Gelatinum (ghê-la-ti-num)	gelatin

- Chữ q bao giờ cũng đi kèm với chữ u đọc như qu trong tiếng Việt

Ví dụ:

Aqua (a-qu)	nước
Quantum satis (quan-tum-xa-ti-xô)	lượng vừa đủ

- Chữ r đọc như r trong tiếng Việt (rung lưỡi).

Ví dụ:

Rutinium (ru-ti-num)	rutin
Recipe (rê-xi-pê)	hãy lấy.

- Chữ s đọc như chữ x, trừ khi nó đứng giữa hai nguyên âm hoặc đứng giữa một nguyên âm và chữ m hay n thì đọc như tiếng d trong tiếng Việt.

Ví dụ:

Serum (xê-rum)	huyết thanh
Rosa (rô-da)	hoa hồng
Dosis (đô-di-xô)	liều
Gargarisma (ga-rô-ga-ri-dờ-ma)	thuốc súc miệng
Mensura (mên-du-ra)	sự đo

- Chữ t đọc như t trong tiếng Việt, trừ khi chữ t đứng trước chữ i và kèm theo 1 nguyên âm nữa thì đọc như chữ x. Nhưng nếu trước chữ t, i và nguyên âm lại có một trong ba chữ s, t, x thì vẫn đọc là t

Ví dụ:

Stibium (xô-ti-bi-um)	stibi
Potio (pô-xi-ô)	thuốc nước ngọt
Mixtio (mic-xô-ti-o)	hỗn hợp, sự trộn lẫn
Ustio (u-xô-ti-ô)	sự đốt cháy

- Chữ x ở đầu từ đọc như chữ x trong tiếng Việt, nếu x đứng sau nguyên âm đọc như kx, x đứng giữa 2 nguyên âm đọc như kd

Ví dụ:

Xylenum (xuy-lê-num)	xylen
----------------------	-------

Radix (ra-đích-xờ)	rễ
Excipiens (ếch-xờ-pi-ên-xờ)	tá dược
Exemplum (ếch-dêm-pờ-lum)	ví dụ
Oxydum (ôc-duy-đum)	oxyd
- Chữ z đọc như chữ d trong tiếng Việt	
Ví dụ:	

Zingiberaceae (zin-ghi-bê-ra-xê-e)	họ Gừng
Ozzone (ô-dô-nê)	ozzon

3. Bài tập đọc (theo nhóm nhỏ)

3.1. Tập đọc một số vần Latin

	Ba	be	bi	bo	bu	by		
Pa	pe	pi	po	pu	py			
Da	de	di	do	du	dy			
Ta	te	ti	to	tu	ty			
Ca	ce	ci	co	cu	cy			
Ka	ke	ki	ko	ku	ky			
Ga	ge	gi	go	gu	gy			
Fa	fe	fi	fo	fu	fy			
Va	ve	vi	vo	vu	vy			
Sa	se	si	so	su	sy			
	Za	ze	zi	zo	zu	zy		
	La	le	li	lo	lu	ly		
	Ra	re	ri	ro	ru	ry		
	Ma	me	mi	mo	mu	my		
	Na	ne	ni	no	nu	ny		
	Ha	he	hi	ho	hu	hy		
	Xa	xe	xi	xo	xu	xy		
	Ab	ac	ad	af	ag	al		
	Am	an	ap	ar	as	at	ax	az
	Eb	ec	ed	ef	eg	el		
	Em	en	ep	er	es	et	ex	ez
	Ib	ic	id	if	ig	il		
	Im	in	ip	ir	is	it	ix	iz
	Ob	oc	od	of	og	ol		
	Om	on	op	or	os	ot	ox	oz
	Ub	uc	ud	uf	ug	ul		
	Um	un	up	ur	us	ut	ux	uz

Tập đọc một số nguyên tố hóa học:

Aluminium	Nhôm
Argentum	Bạc
Aurum	Vàng
Barium	Bari
Bismuthum	Bismuth
Bromum	Brom
Calcium	Calci
Carboneum	Carbon
Chlorum	Clor
Cuprum	Đồng
Ferrum	Sắt

Hydrargyrum	Thủy ngân
Hydrogenium	Hydro
Iodum	Iod
Kalium	Kali
Magnesium	Magnesi
Manganum (man-ga-num)	Mangan
Natrium	Natri
Nitrogenium	Nitơ
Oxygenium	Oxy
Phosphorus	Phosphor
Plumbum	Chì
Radium	Radi
Stannum	Thiếc
Titanium	Titan
Uranium	Urani
Zincum	Kẽm
Tập đọc tên một số hóa chất:	
Acidum aceticum	acid acetic
Acidum ascorbicum	acid ascorbic
Acidum benzoicum	acid benzoic
Acidum boricum	acid boric
Acidum citricum	acid citric
Acidum arsenicum	acid arsenic
Acidum glutamicum	acid glutamic
Acidum hydrochloricum	acid hydrochloric
Acidum hydrobromicum	acid hydrobromic
Acidum lacticum	acid lactic
Acidum nitricum	acid nitric
Acidum nicotinicum	acid nicotinic
Acidum oxalicum	acid oxalic
Acidum phosphoricum	acid phosphoric
Acidum picricum	acid picric
Acidum salicylicum	acid salicylic
Acidum sulfuricum	acid sulfuric
Acidum tartaricum	acid tartaric
Acidum hypochlorosum	acid hypochloro
Nitrogenium peroxydatum	Nitrogen dioxyd
Nitrogenium pentoxydum	Nitrogen pentoxyd
Arsenicum pentoxydum	Arsenic pentoxyd
Natrii bromidum	Natri bromid
Natrii chloridum	Natri chlorid
Hydrargyrum chloratum	thủy ngân I clorid
Aethylis chloridum	Aethyl chlorid
Natrii sulfis	Natri sulfit
Argentum nitrosum	bạc nitrit
Natrium sulfuricum	Natri sulfat
Kalii et aluminii sulfas	Kali nhôm sulfat

3.2. Tập đọc tên một số tên thuốc

Adrenalinum	Adrenalin
-------------	-----------

Aluminii sulfas	nhôm sulfat
Aminazinum	Aminazin
Amonii bromidum	Amoni bromid
Amonii chloridum	Amoni clorid
Antipyrinum	Antipyrin
Argenti nitras	bạc nitrat
Arsenici trioxydum	Arsenic trioxyd
Aspirinum	Aspirin
Atropini sulfas	Atropin sulfat
Barii sulfats	Bari sulfat
Berberinum	Berberin
Bismuthi subcarbons	Bismuth carbonat base
Bismuthi subnitras	Bismuth nitrat base
Calcii bromidum	Calcii bromid
Calcii carbonas	Calcii carbonat
Calcii chloridum	Calcii clorid
Calcii gluconas	Calcii gluconat
Calcii glycerophosphas	Calcii glycerophosphat
Camphora	Camphor, long não
Carbo ligni	Than thảo mộc
Chloramphenicolum	Cloramphenicol
Chloroformium	Cloroform
Codeinum	Codein
Coffeinum	Coffein
Cupri sulfas	Đồng sulfat
Deltacortisonum	Deltacortison
Dicainum	Dicain
Diethyl stilboestrolum	Diethyl stilboestrol
Digitalinum	Digitalin
Ephedrini hydrochloridum	Ephedrin hydroclorid
Emetini hydrochloridum	Emetin hydroclorid
Euquininum	Euquinin
Hydrocortisonum	Hydrocortison
Iodoformium	Iodoform
Isoniazidum	Isoniazid, rimifon
Kalii bromidum	Kali bromid
Kalii iodidum	Kali iodid
Mentholum	Menthol
Morphini hydrochloridum	Morphini hydroclorid
Natrii benzoas	Natri benzoat
Natrii glycerophosphas	Natri glycerophosphat
Neriolinum	Neriolin
Palmatini chloridum	Palmatin chlorid
Phenacetinum	Phenacetin
Pyramidonum	Pyramidon
Quinini hydrochloridum	Quinin hydroclorid
Reserpinum	Reserpin
Saccharum album	Đường trắng
Salicylamidum	Salicylamid

Santoninum	Santonin
Streptomycini sulfas	Streptomycin sulfat
Sulfaguanidinum	Sulfaguanidin
Sulfametoxypyridazinum	Sulfametoxypyridazin
Theophyllum	Theophyllin
Vanillinum	Vanillin
Vitaminum	Vitamin
Zinci sulfas	Kẽm sulfat
Zinci oxydum	Kẽm oxyd

LUYỆN GIÁ

- Trình bày cách viết & đọc các nguyên âm, phụ âm trong tiếng Latin?
- Điền vào chỗ trống cách đọc các chữ cái Latin sau:
 - Chữ c đứng trước ae, oe đọc như trong tiếng Việt
 - Chữ s đọc như trong tiếng Việt khi đứng giữa 2 nguyên âm.
 - Chữ t đọc như trong tiếng Việt, nhưng trước chữ t lại có chữ s hay x thì đọc là
 - Chữ x sau nguyên âm đọc như trong tiếng Việt, đứng giữa 2 nguyên âm đọc như
- Cách đọc các chữ cái sau đúng hay sai ?

3.1. Viết là e	đọc là ơ của tiếng Việt	Đ	S
3.2. Viết là o	đọc là o của tiếng Việt	Đ	S
3.3. Viết là q	đọc là q của tiếng Việt	Đ	S
3.4. Viết là d	đọc là d của tiếng Việt	Đ	S
3.5. Viết là r	đọc là d của tiếng Việt	Đ	S
3.6. Viết là g	đọc là gh của tiếng Việt	Đ	S
3.7. Viết là f	đọc là o của tiếng Việt	Đ	S
- Điền tên tiếng Việt của các nguyên tố viết bằng tiếng Latin sau:

Argentum	Bạc
Aluminium	
Aurum	
Plumbum	
Zincum	
Cuprum	
Ferrum	
- Viết các từ đã phiên âm sau ra tiếng Latin đã học ?

Kẽm iodid	Adrenalin
Bạc nitrat	Acid acetic
Calci clorid	Acid citric
Cloramphenicol	Acid picric
Magnesi	Ethanol
- Viết, đọc đúng và thuộc nghĩa các từ Latin đã học ?

Chương 2

CÁCH VIẾT VÀ ĐỌC CÁC NGUYÊN ÂM, PHỤ ÂM ĐẶC BIỆT TRONG TIẾNG LATIN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách viết và đọc các nguyên âm, phụ âm đặc biệt trong tiếng Latin.
2. Viết và đọc đúng các từ thực vật, tên cây thuốc thông dụng bằng tiếng Latin.
3. Đọc và thuộc được nghĩa tiếng Việt các từ Latin đã học.

NỘI DUNG

1. Cách viết và cách đọc các nguyên âm kép nguyên âm ghép

1.1. Nguyên âm kép là hai nguyên âm đứng liền nhau và đọc thành một âm.

Ví dụ:

- Ae đọc như e trong tiếng Việt
Aequalis (e-quà-li-xờ) bằng nhau
Aether (e-thê-rờ) ether
- Oe đọc như ơ trong tiếng Việt
Phoetidis (phơ-ti-đu-xờ) có mùi hôi thối
Oedema (ơ-ê-ma) bệnh phù
- Au đọc như au trong tiếng Việt
Aurum (au-rum) Vàng
- Eu đọc như Eu trong tiếng Việt
Neuter (nêu-tê-rờ) trung tính
Seu (sêu) hoặc

1.2. Những nguyên âm kép: ae, oe, có hai dấu chấm trên chữ e (ë) phải đọc tách riêng từng nguyên âm

Ví dụ:

- Aër (a-ê-rờ) không khí
Aloë (a-lô-ê) Lô hội

1.3. Nguyên âm ghép là hai nguyên âm đứng liền nhau, đọc thành hai nguyên âm, nguyên âm đầu đọc ngắn, nguyên âm sau đọc dài.

Ví dụ:

- Opium (ô-pi-um) thuốc phiện
Unguentum (un-gu-ên-tum) thuốc mỡ

2. Cách viết và đọc các phụ âm kép, phụ âm ghép, phụ âm đôi:

2.1. Phụ âm kép là hai phụ âm đi liền nhau, phụ âm sau là h, đọc như một phụ âm tương đương

Ví dụ:

- Ch đọc như kh tiếng Việt
Ochrea (ô-khờ-rê-a) bẹ chìa
Cholera (khô-lê-ra) bệnh tả
- Ph đọc như ph trong tiếng Việt
Camphora (cam-phô-ra) camphor, long não
Phiala (phi-a-la) chai
- Rh đọc như r trong tiếng Việt (lưỡi rung)
Rheum (rê-um) đại bàng
Rhizoma (ri-dô-ma) thân rễ

Flos	hoa
Fructus	quả
Herba	toàn cây
Ochrea	bẹ chìa
Pericarpium	vỏ quả
Perispermium	ngoại nhũ
Petalum	cánh hoa
Stylus	vòi
Stamen	nhị
Species	loài
Radix	rễ
Rhizoma	thân rễ
Tuber	củ
Semen	hạt
Apiaceae	họ Hoa tán
Araliaceae	họ Ngũ gia bì
Apocynaceae	họ Trúc đào
Alismataceae	họ Trạch tả
Araceae	họ Ráy
Asteraceae	họ Cúc
Arecaceae	họ Cau
Brassicaceae	họ Cải
Caesalpiniaceae	họ Vang
Combretaceae	họ Bàng
Chenopodiaceae	họ Rau muối
Convolvulaceae	họ Bìm bìm
Euphorbiaceae	họ Thầu dầu
Campanulaceae	Họ Hoa chuông
Fabaceae	họ Đậu
Lamiaceae	họ Hoa môi
Lauraceae	họ Long não
Liliaceae	họ Hành
Loganiaceae	họ Mã tiền
Menispermaceae	họ Phòng kỷ
Mimosaceae	họ Trinh nữ
Moraceae	họ Dâu tằm
Polygalaceae	họ Viền chí
Polygonaceae	họ Rau răm
Punicaceae	họ Lựu
Papaveraceae	họ A phiến
Passifloraceae	họ Lạc tiên
Ranunculaceae	họ Mao lương
Rosaceae	họ Hoa hồng
Rhamnaceae	họ Táo ta
Rubiaceae	họ Cà phê
Scrophulariaceae	họ Hoa mõm chó
Stemonaceae	họ Bách bộ
Zingiberaceae	họ Gừng

3.3. Tập đọc một số tên cây thuốc (chỉ đọc tên khoa học, còn chữ viết tắt sau tên khoa học là tên tác giả đặt tên đó cho cây không phải đọc):

Aconitum fortunei H.	cây Ô đầu – Phụ tử Việt Nam
Achyranthes aspera L.	cây Cỏ xước
Achyranthes bidentata Blum.	cây Ngưu tất
Aetheroleum eucalypti.	tinh dầu khuynh diệp
Aetheroleum Menthae.	tinh dầu bạc hà
Alisma plantago L.	cây Trạch tả
Allium sativum L.	cây Tỏi
Amomum xanthioides Wall.	Cây Sa nhân
Areca catechu L.	cây Cau
Armeniaca vulgaris Lamk.	cây Mơ
Artemisia annua L.	cây Thanh hao hoa vàng
Artemisia vulgaris L.	cây Ngải cứu
Brunella vulgaris L.	cây Hạ khô thảo
Cesalpinia sappan L.	cây Tô mộc
Carthamus tinctorius L.	cây Hồng hoa
Chenopodium ambrosioides L.	cây Dầu giun
Chrysanthemum indicum L.	cây Cúc hoa vàng
Cinnamomum obtusifolium Nees	cây Quế
Coptis teeta Wall.	cây Hoàng liên
Curcuma longa L.	cây Nghệ
Datura metel Lour.	cây Cà độc dược
Dioscorea persimilis P. và B.	cây Hoài sơn
Erythrina indica Lamk.	cây Vông nem
Fibraurea tinctoria Lour.	cây Hoàng đằng
Gardenia florida L.	cây Dành dành
Glycyrrhiza uralensis F.	cây Cam thảo bắc
Holarrhena antidysenterica Wall.	cây Mộc hoa trắng
Illicium verum Hook.	cây Hồi
Kaempferia galanga L.	cây Địa liên
Leucaena glauca Benth.	cây Keo dậu
Lonicera japonica Thunb.	cây Kim ngân
Mentha arvensis L.	cây Bạc hà nam
Momordica cochinchinensis Spreng.	cây Gấc
Morinda officinalis How.	cây Ba kích
Morus alba L.	cây Dâu tằm
Ophiopogon japonicus Wall.	cây Mạch môn
Papaver somniferum L.	cây Thuốc phiện
Passiflora foetida L.	cây Lạc tiên
Polygonum multiflorum Thumb.	cây Hà thủ ô đỏ
Punica granatum L.	cây Lựu
Rhemannia glutinosa Steud.	cây Địa hoàng
Rosa laevigata Michx.	cây Kim anh
Siegesbeckia orientalis L.	cây Hy thiêm
Sophora japonica L.	cây Hoè
Stephania rotunda Lour.	cây Bình vôi
Stemona tuberosa Lour.	cây Bách bộ
Thevetia neriifolia Juss.	cây Thông thiên

Typhonium divaricatum Dene.	cây Bán hạ
Uncaria tonkinensis Havil.	cây Câu đằng
Verbena officinalis L.	cỏ Roi ngựa
Vitex heterophylla Roxb.	cây Chân chim
Wedelia calendulacea Less.	cây Sài đất
Xanthium strumarium L.	cây Ké đầu ngựa
Zingiber officinale Rosc.	cây Gừng
Zizyphus jujuba Lamk.	cây Táo ta

LƯỢNG GIÁ

1. Trình bày cách viết và đọc các nguyên âm và phụ âm đặc biệt trong tiếng Latin ?
2. Điền vào chỗ trống các chữ đúng với cách viết, đọc của tiếng Latin:

Chữ ch đọc như tiếng Việt

Chữ đọc như e tiếng Việt.

Chữ đọc như ơ tiếng Việt

Chữ aë đọc là

Chữ oë đọc là

3. Bạn đánh dấu (x) vào các dòng tương ứng về cách viết, đọc một số nguyên âm và phụ âm đặc biệt của tiếng Latin trong bảng kiểm “đúng – sai” sau:

SỐ TT	CÁCH VIẾT	CÁCH ĐỌC	ĐÚNG	SAI
1	ae	a-ê		
2	eu	ê-u		
3	oë	ơ		
4	oe	ô-ê		
5	ae	e		
6	aë	a-ê		
7	ch	ch		
8	rh	h		

4. Cách viết và đọc các từ Latin sau đúng hay sai ?

Aether (ê-te)	Đ	S
Oedema (êc-dê-ma)	Đ	S
Rhizoma (ri-dô-ma)	Đ	S
Gamma (gờ-ram-ma)	Đ	S
Amyllum (a-my-lum)	Đ	S
Lauraceae (lô-ra-xê-e)	Đ	S
Ferrum (fe-rum)	Đ	S

5. Từng nhóm tập đóng vai người này hỏi, người kia trả lời và ngược lại về cách đọc và nghĩa của các từ Latin đã học ?

Chương 3

SƠ LƯỢC VỀ NGŨ PHÁP TIẾNG LATIN VÀ CÁC TỪ VIẾT TẮT THƯỜNG DÙNG TRONG NGÀNH DƯỢC

MỤC TIÊU

1. Trình bày được cách dùng các loại từ trong tiếng Latin và sử dụng danh từ, tính từ trên nhãn thuốc, đơn thuốc.
2. Viết và đọc đúng các từ viết tắt thường dùng trong ngành bằng tiếng Latin.
3. Thuộc nghĩa tiếng Việt các từ viết tắt thông dụng trên đơn thuốc, nhãn thuốc và phiếu giới thiệu thuốc.

NỘI DUNG

1. Các loại từ trong tiếng Latin

1.1. Danh từ (*Nomen substantivum*, viết tắt là *N.*)

Danh từ là loại từ dùng để chỉ tên người, vật hoặc sự vật.

Ví dụ:

Rosa	hoa hồng
Aegrotans	nữ bệnh nhân

1.2. Tính từ (*Nomen adjectivum*, viết tắt là *adj.*)

Tính từ là loại từ dùng để chỉ tính chất của người và sự vật.

Ví dụ:

Albus	trắng
Purus	tinh khiết

1.3. Động từ (*Verbum*, viết tắt là *V.*)

Động từ là loại từ chỉ hoạt động, trạng thái hay cảm xúc của người và sự vật

Ví dụ:

Recipe	hãy lấy
Misce	hãy chia

1.4. Số từ (*Numerale*, viết tắt là *Num.*)

Số từ là loại từ dùng để chỉ số lượng, số lần hoặc số thứ tự của các sự vật

Ví dụ:

Primus	thứ nhất
Duo	hai (2)
Ter	ba lần

1.5. Đại từ (*Pronomen*, viết tắt là *Pron.*)

Đại từ là loại từ dùng để thay thế cho danh từ

Ví dụ:

Nos	chúng tôi
Ego	tôi

1.6. Phó từ (*Adverbium*, viết tắt là *adv.*)

Phó từ là loại từ dùng để làm rõ nghĩa cho động từ, tính từ và các phó từ khác

Ví dụ:

Bene	tốt
Guttatim	từng giọt một

1.7. Liên từ (*Conjunctio*, viết tắt là *conj.*)

Liên từ là loại từ dùng để nối hai từ, hai cụm từ hoặc hai câu với nhau.

Ví dụ:

Et	và
Vel	hoặc

1.8. Giới từ (*Prepositio*, viết tắt là *prep.*)

Giới từ là loại từ chỉ mối quan hệ giữa hành vi và sự vật, hay nói một cách khác là mối quan hệ giữa động từ với danh từ, đại từ, số từ...

Ví dụ:

In	vào, trong
Ad	để, tới
Post	sau

1.9. Thán từ (*Interjectio*, viết tắt là *inter.*)

Thán từ là loại từ dùng để biểu hiện tình cảm: vui, buồn, giận, ngạc nhiên...

Ví dụ:

O !	ô !
-----	-----

Danh từ, tính từ, động từ, số từ, đại từ có vận tạn cùng thay đổi theo nhiệm vụ của từ trong câu. Đó là những từ loại biến đổi. Còn phó từ, giới từ, liên từ, thán từ là những từ loại không biến đổi.

2. Cách sử dụng danh từ, tính từ Latin trong ngành Dược

2.1. Danh từ

2.1.1. Đặc điểm:

- Giống (genus). Có 3 giống:

+ Giống đực [genus masculinum (m.)]

Ví dụ:

Fructus, us (m.)	quả
Liber, bri (m.)	sách

+ Giống cái [genus femininum (f.)]

Ví dụ:

Dies, ei (f.)	ngày
Gutta, ae (f.)	giọt

+ Giống trung [genus neutrum (n.)]

Ví dụ:

Oxydum, i (n.)	oxyd
Genu, us (n.)	đầu gối

- Số (numerus):

+ Số ít [singularis (sing.)]

Ví dụ:

Folium	lá
Rosa	hoa hồng

+ Số nhiều [pluralis (pl.)]

Ví dụ:

Folia	nhiều lá
Rosae	nhiều hoa hồng

- Cách (casus.). Có 6 cách:

+ Cách 1 (chủ cách) là cách của chủ ngữ.

+ Cách 2 (sinh cách) chỉ sở hữu.

+ Cách 3 (dữ cách) là cách của bổ ngữ gián tiếp.

+ Cách 4 (đối cách) là cách của bổ ngữ trực tiếp.

+ Cách 5 (tạo cách) chỉ sự bị động.

+ Cách 6 (xưng cách) dùng để gọi; thường chỉ dùng trong văn học.

Tên thuốc, thường dùng danh từ ở cách 1 và cách 2.

- Loại biến cách (declinatio) có 5 loại. Muốn biết một danh từ thuộc về loại biến cách nào, người ta dựa vào đuôi từ của cách 2 số ít.

2.1.2. Từ nguyên dạng:

Trong từ điển Latin danh từ được ghi ở cách 1 số ít, kèm theo vần tận cùng cách 2 số ít và chú thích giống của danh từ.

Ví dụ:

Febris, is (f.)	sốt
Zincum, i (n.)	kẽm
Sirupus, i (m.)	siro

2.1.3. Áp dụng:

Trên một số nhãn thuốc thì tên dạng thuốc, bộ phận dùng làm thuốc của cây, tên muối viết ở cách 1 (C1), còn tên chất thuốc, tên cây thuốc, tên kim loại của muối phải viết ở cách 2 (C2).

Ví dụ

Tinctura	daturae	còn	cà độc dược
(C1)	(C2)		
Tabellae	aspirini		viên nén aspirin
(C1 số nhiều)	(C2)		
Natrii bromidum			natri bromid
(C2)	(C1)		
Kalli iodidum			kali iodid
(C2)	(C1)		
Belladonnae folia			lá cây Belladon
(C2)	(C1)		
Radix Rauwolfiae			rễ cây Ba gạc
(C1)	(C2)		

Trong một đơn thuốc người ta thường viết “Hãy lấy: một lượng nhất định của một hoá chất hay vị thuốc nào đó”. Vì vậy, hoá chất hay vị thuốc đó phải viết ở cách 2, còn số lượng thì viết ở cách 4.

Ví dụ:

Recipe:	Kalii bromidi	2g
	Sirupi codeini	4g
	Aquae destillatae	30g

Hãy lấy:

2.2. Tính từ:

2.2.1. Đặc điểm:

Tính từ thường đi kèm với danh từ, làm rõ nghĩa cho danh từ và phù hợp với danh từ về giống, số và cách.

- Tính từ phù hợp với danh từ về giống:

Ví dụ:

Albus, a, um	trắng
Sirupus albus	siro trắng
Cera alba	sáp trắng
Vaselinum album	vaselin trắng

- Tính từ phù hợp với danh từ về số:

Ví dụ:

Compositus, a, um	kép
Pilulae Aloes compositae	(nhiều) viên kép lô hội
Tinctura opii composita	còn thuốc phiện kép

- Tính từ phù hợp với danh từ về cách:

Ví dụ:

Purus, a, um

tinh khiết

Talcum purum

bột talc tinh khiết

Talci puri

của bột talc tinh khiết

2.2.2. Từ nguyên dạng:

- Trong từ điển Latin, tính từ được ghi ở bậc nguyên, số ít, giống đực, cách 1 kèm theo vần tận cùng của giống cái và giống trung ở cách 1 số ít và chú thích từ loại bằng chữ viết tắt (adj.)

Ví dụ :

Destillatus, a, um (adj.)

chung cất

Siccus, a, um (adj.)

khô

- Những tính từ có vần tận cùng giống đực và giống cái giống nhau, trong từ điển chỉ ghi phần tận cùng giống trung

Ví dụ :

Aequalis, e (adj.)

bằng nhau

Subtilis, e (adj.)

mịn

- Những tính từ không biến đổi về giống, trong từ điển chỉ ghi phần tận cùng cách 2 số ít sau tính từ nguyên dạng

Ví dụ :

Simplex, icis (adj.)

đơn giản

Par, paris (adj.)

bằng

2.2.3. Áp dụng vào ngành dược:

- Tính từ phải phù hợp với danh từ về giống, số và cách. Vì vậy tên nhãn thuốc và trong đơn thuốc phải xem tính từ đi kèm với danh từ nào để viết cho phù hợp.

Ví dụ:

Mollis, is, e(adj.)

mềm

Capsula mollis

viên nang mềm

Paraffinum molle

parafin mềm

Chú ý:

- Khi một tính từ chỉ đặc điểm của một hóa chất, nó chỉ phù hợp về giống, số, cách với anion, còn tên cation kim loại vẫn viết ở cách 2.

Ví dụ :

Natrii chloridum purum

natri clorid nguyên chất

Natrii chloridi puri

natri clorid nguyên chất

- Khi một tính từ chỉ đặc điểm của một dạng thuốc, nó phải phù hợp với danh từ chỉ dạng thuốc đó, còn danh từ chỉ tên cây hay tên nguyên liệu để chế dạng thuốc vẫn để ở cách 2.

Ví dụ :

Extractum stemonae fluidum

cao lỏng bách bộ

Tinctura opii simplex

cồn thuốc phiện đơn

3. Các từ viết tắt thường dùng trên nhãn thuốc đơn thuốc

Viết tắt	Viết đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
aa	ana	như nhau
ac.	acidum	acid
ad us. ext.	ad usum externum	để dùng ngoài
aeq.	aequalis	bằng nhau

amp.	ampulla	ống tiêm
a. c.	ante cibos	trước bữa ăn
aq. dest.	aqua destillata	nước cất
b. i. d	bis in die	ngày hai lần
caps.	capsula	viên nang
chart. cer.	charta cerata	giấy sáp
cito disp.	cito dispensetur	cấp phát khẩn trương
coch.	cochleare	thìa
cochleat.	cochleatim	từng thìa một
collut.	collutorium	thuốc rửa miệng
collyr.	collyrium	thuốc nhỏ mắt
D.	dentur, da	đóng gói, cấp phát
dec.	decoctum	thuốc sắc
div.	divide	hãy chia
div. in. p. aeq.	divide in partes aequales	hãy chia thành những phần bằng nhau
D. t. d.	dentur tale dose	cấp phát những liều như thế
emuls.	emulsio	nhũ dịch
extr.	extractum	cao thuốc
f.	fiat, fiant	điều chế thành, làm thành
F.S.A	fiat secundum artem	làm đúng kỹ thuật
garg.	gargarisma	thuốc súc miệng
gtt.	gutta	giọt
guttat.	guttatim	từng giọt một
h. s.	hora somni	lúc đi ngủ
inf.	infusum	thuốc hãm
in d.	in dies	hàng ngày
linim.	linimentum	thuốc xoa
M.	misce	hãy trộn, trộn
M. D. S.	Misce, Da, Signa	hãy trộn, đóng gói, ghi nhãn
mixt.	mixtura	hỗn dịch
N ^o .	numero	số
ol.	oleum	dầu
p.c.	post cibos	sau khi ăn
pulv.	pulvis	thuốc bột
pulver.	pulveratus, a, um	tán thành bột
q.	quaque, puisque	mỗi
q.i.d.	quarter in die	ngày 4 lần
q.s.	quantum satis	lượng vừa đủ
Rp. , R/	Recipe	hãy lấy
rep.	repete, repetatur	làm lại, pha lại
si op. sit	si opus sit	nếu cần
sicc.	siccus, a, um	khô
simpl.	simplex, icis	đơn giản
sir.	sirupus	siro
sol.	solutio	dung dịch
sp.	species	loài
spiri.	spiritus	cồn, rượu
steril.	sterilisa	hãy tiệt khuẩn, đã tiệt khuẩn
supp.	suppositorium	thuốc đạn

sta.	statim	ngay tức khắc
tab.	tabulettae	thuốc片片
t. i. d.	ter in die	ngày 3 lần
tinc. tct. , tra	tinctura	cồn thuốc
tr.	tritrus, a, um	đã giã
troch.	trochiscus	viên ngậm
ung.	unguentum	thuốc mỡ
us. int.	usus internus	dùng trong
us. ext.	usus externus	dùng ngoài
ut dict.	ut dictum	như đã chỉ dẫn
v.	verte	quay, đảo ngược
vittr.	vitrum	chai, lọ

4. Một số đơn thuốc kê bằng tiếng Latin

4.1. Rp.

Acidi borici pulverati 10g
Zinci oxydi pulverati 10g
Talcı puri 100g

M. f. pulv. D. S. ad us. ext

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Acid boric tán thành bột 10g
Kẽm oxyd tán thành bột 10g
Bột talc tinh khiết 100g

Trộn, chế thành thuốc bột.

Đóng gói. Ghi nhãn để dùng ngoài.

4.2. Rp.

Codeini phosphatis 0,015g
Natrii bicarbonatis 0,300g

M. f. pulv. D. t. d. N^o 12, S. 1, t. i. d.

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Codein phosphat 0,015g
Natri bicarbonat 0,300g

Trộn, pha chế thành thuốc bột.

Cấp phát những liều như thế thành gói, số 12.

Cách dùng: uống một gói, ngày 3 lần.

4.3. Rp.

Iodi puri 0,06 g
Kalii Iodidi 0,60 g
Phenobarbitali 1,20 g
Natrii Bromidi 3,00 g

Massae pilularum quantum satis ut fiant pilulae N^o 60 D. S. 1 pilula, t. i. d.

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Iod tinh khiết 0,06 g
Kali Iodid 0,60 g
Phenobarbital 1,20 g
Natri Bromid 3,00 g